

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18-7-2024

V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT TỈNH KIÊN GIANG
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái
2. Ông Nguyễn Văn Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 291/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về: Tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **Tổ B, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. (Vắng mặt – Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **Tổ B, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. (Vắng mặt – Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, các bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** trình bày như sau:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Lê Văn N** sau thời gian tự tìm hiểu, thương yêu nhau thì được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1987.

Tuy nhiên do không am hiểu pháp luật nên ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới nhau ông bà về sinh sống tại **tổ B, ấp T, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang**. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân rất hạnh phúc nhưng bắt đầu từ năm 2017 thì giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống về vấn đề tiền bạc nên dẫn đến việc thường xuyên cự cãi. Mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn được nên bà **T** đã sống ly thân với ông **N** từ năm 2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân ông bà không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không hạnh phúc nên bà **Nguyễn Thị T** yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ giữa bà và ông **Lê Văn N** là vợ chồng.

- *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống bà **T** và ông **N** có 03 người con chung tên **Lê Thị Ngọc N1**, sinh năm 1997, **Lê Nguyễn Hồng N2**, sinh năm 2001 và **Lê Việt B**, sinh ngày 08/7/2008. **Hiện N3** và **N2** đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Riêng đối với cháu **Lê Việt B** thì bà **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, bà **T** không yêu cầu ông **N** phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Bà **Nguyễn Thị T** xác nhận quá trình chung sống bà và ông **N** không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Tại bản tự khai đề ngày 10/6/2024 bị đơn ông **Lê Văn N** trình bày như sau:*
Ông **Lê Văn N** và bà **Nguyễn Thị T** sau thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau thì được gia đình hai bên tổ chức đám cưới nhưng do không am hiểu pháp luật nên không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống chung có 03 người con chung tên **Lê Thị Ngọc N1**, sinh năm 1997, **Lê Nguyễn Hồng N2**, sinh năm 2001 và **Lê Việt B**, sinh ngày 08/7/2008. Nguyên nhân dẫn đến việc ly hôn là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung. Nay bà **T** yêu cầu ly hôn với ông thì ông đồng ý, cháu **N1** và cháu **N2** đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn **Lê Việt B** thì ông đồng ý giao cho bà **T** tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, về tài sản chung và nợ chung không có. Đồng thời ông **Lê Văn N** xin được vắng mặt trong tất cả các phiên tòa xét xử của vụ án do ông đang đi làm ăn xa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** yêu cầu không công nhận mối quan hệ giữa bà và ông **Lê Văn N** là

vợ chồng. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn ông **Lê Văn N** có nơi cư trú tại **ấp H, xã L, huyện H, tỉnh Kiên Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn **Nguyễn Thị T** và bị đơn ông **Lê Văn N** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Lê Văn N** đều xác định năm 1987 ông bà về chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo định của pháp luật. Sau thời gian chung sống với nhau, đến đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến việc thường xuyên cự cãi. Mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn được nên bà **T** đã sống ly thân với ông **N** từ năm 2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân ông bà không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Chính vì vậy, khi bà **T** yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà **T** với ông **N** là vợ chồng.

Xét thấy, thời điểm bà **T** và ông **N** thiết lập quan hệ hôn nhân, thì ông bà đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng ông bà không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà **T** và ông **N** đã vi phạm vào khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, HĐXX thống nhất tuyên bố không công nhận bà **Nguyễn Thị T** và ông **Lê Văn N** là vợ chồng.

[3.2] Về việc nuôi con chung: Quá trình chung sống với nhau, bà **T** và ông **N** có 03 người con chung tên **Lê Thị Ngọc N1**, sinh năm 1997, **Lê Nguyễn Hồng N2**, sinh năm 2001 và **Lê Việt B**, sinh ngày 08/7/2008. Hiện cháu **Lê Thị Ngọc T1** và **Lê Nguyễn Hồng N2** đã trưởng thành nên bà **T** và ông **N** thống nhất không yêu cầu Tòa án không xem xét, giải quyết, nên HĐXX không giải quyết. Đối với cháu **Lê Việt B** sinh ngày 08/7/2008, bà **T** và ông **N** thống nhất giao cho bà **Nguyễn Thị T** tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự (Phù hợp với nguyện vọng của cháu **B**). Ông **N** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bà **T** cùng các thành viên gia

đình không được cản trở ông **N** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà **Nguyễn Thị T** không yêu cầu ông **Lê Văn N** phải cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Lê Văn N** đều xác nhận ông bà không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Toà án không xem xét, giải quyết. Do đó HĐXX không giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** yêu cầu ly hôn, căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà **T** phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa bà **Nguyễn Thị T** và ông **Lê Văn N** là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà **Nguyễn Thị T** và ông **Lê Văn N** về việc giao cháu **Lê Việt B**, sinh ngày 08/7/2008 cho bà **Nguyễn Thị T** tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Đối với cháu **Lê Thị Ngọc N1**, sinh năm 1997, **Lê Nguyễn Hồng N2**, sinh năm 2001 đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông **N** được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bà **T** cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông **N** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001117 ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Bà Nguyễn Thị T không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phan Thị Quyên